

Số: 695/QĐ-UBND

Hưng Đạo, ngày 9 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền giao đất có thu tiền sử dụng đất, giao đất tái định cư phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ - Hưng Đạo - đường Bùi Viện tại phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HƯNG ĐẠO

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/06/2025 của Quốc Hội;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 77/2025/QĐ-UBND ngày 29/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ban hành Quy chế phối hợp trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ban hành Quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng 5 năm (2020 – 2024);

Căn cứ Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh cục bộ giá đất tại một số vị trí

tuyến đường trong bảng giá các loại đất 05 năm (2020 – 2024) trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 3136/QĐ-UBND ngày 5/8/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc áp dụng Bảng giá các loại đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thành phố Hải Phòng cho đến khi ban hành bảng giá đất năm 2026;

Căn cứ Thông báo số 746/TB-HĐTĐG ngày 8/10/2025 của Hội đồng thẩm định giá đất phường Hưng Đạo về việc thẩm định giá đất cụ thể để tính tiền giao đất có thu tiền sử dụng đất, giao đất tái định cư phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ - Hưng Đạo - đường Bùi Viện tại phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Biên bản cuộc họp của Hội đồng thẩm định giá đất phường Hưng Đạo ngày 8/10/2025;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị tại Tờ trình số 67/TTr-KT ngày 9/10/2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1:

1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền giao đất có thu tiền sử dụng đất, giao đất tái định cư phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ - Hưng Đạo - đường Bùi Viện tại phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng theo Bảng chi tiết kèm theo.

2. Giá đất trên chỉ áp dụng đối với các trường hợp đủ điều kiện giao đất.

Điều 2. Giao Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ giá đất cụ thể được phê duyệt tại quyết định này lập, thẩm định, trình phê duyệt phương án giao đất theo quy định.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường; Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND phường;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Minh

BIỂU CHI TIẾT GIÁ ĐẤT CỤ THỂ

*(Kèm theo Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 9/10/2025 của Chủ tịch UBND
phường Hưng Đạo)*

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	KHU LKC1		4.594,59		
	LKC1	1	77,50	22.570.000	1.749.175.000
	LKC1	2	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC1	3	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC1	4	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC1	5	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC1	6	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC1	7	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC1	8	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC1	9	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC1	10	82,00	20.040.000	1.643.280.000
	LKC1	11	90,00	19.290.000	1.736.100.000
	LKC1	12	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC1	13	95,40	18.540.000	1.768.716.000
	LKC1	14	83,79	18.540.000	1.553.466.600
	LKC1	15	72,00	18.730.000	1.348.560.000
	LKC1	16	72,00	18.730.000	1.348.560.000
	LKC1	17	77,43	19.100.000	1.478.913.000
	LKC1	18	90,00	19.290.000	1.736.100.000
	LKC1	19	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC1	20	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC1	21	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC1	22	90,00	19.290.000	1.736.100.000
	LKC1	23	100,00	23.100.000	2.310.000.000
	LKC1	24	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC1	25	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC1	26	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC1	27	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC1	28	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC1	29	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC1	30	90,00	21.590.000	1.943.100.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKC1	31	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC1	32	95,14	21.590.000	2.054.072.600
	LKC1	33	81,10	21.160.000	1.716.076.000
	LKC1	34	82,58	20.940.000	1.729.225.200
	LKC1	35	75,65	22.570.000	1.707.420.500
	LKC1	36	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	37	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	38	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	39	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	40	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	41	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	42	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	43	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	44	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	45	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	46	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	47	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	48	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	49	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	50	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	51	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	52	90,00	21.720.000	1.954.800.000
II	KHU LKC2		11.190,72		
	LKC2	1	91,00	23.100.000	2.102.100.000
	LKC2	2	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	3	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	4	90,00	22.240.000	2.001.600.000
	LKC2	5	90,00	22.240.000	2.001.600.000
	LKC2	6	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	7	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	8	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	9	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	10	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	11	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	12	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	13	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	14	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	15	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	16	90,00	22.240.000	2.001.600.000
	LKC2	17	90,00	22.240.000	2.001.600.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKC2	18	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	19	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	20	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	21	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	22	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	23	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	24	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	25	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	26	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	27	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	28	90,00	22.240.000	2.001.600.000
	LKC2	29	90,00	22.240.000	2.001.600.000
	LKC2	30	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	31	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	32	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	33	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	34	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	35	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	36	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	37	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	38	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	39	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	40	90,00	22.240.000	2.001.600.000
	LKC2	41	90,00	22.240.000	2.001.600.000
	LKC2	42	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	43	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	44	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	45	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	46	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	47	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	48	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	49	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	50	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	51	90,00	22.240.000	2.001.600.000
	LKC2	52	90,00	22.240.000	2.001.600.000
	LKC2	53	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	54	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	55	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	56	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	57	90,00	21.590.000	1.943.100.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKC2	58	90,00	22.240.000	2.001.600.000
	LKC2	59	87,59	23.100.000	2.023.329.000
	LKC2	60	95,59	18.730.000	1.790.400.700
	LKC2	61	95,59	18.730.000	1.790.400.700
	LKC2	62	95,59	18.730.000	1.790.400.700
	LKC2	63	95,59	18.730.000	1.790.400.700
	LKC2	64	95,59	18.730.000	1.790.400.700
	LKC2	65	95,59	18.730.000	1.790.400.700
	LKC2	66	87,59	20.040.000	1.755.303.600
	LKC2	67	90,00	19.290.000	1.736.100.000
	LKC2	68	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	69	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	70	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	71	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	72	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	73	90,00	19.290.000	1.736.100.000
	LKC2	74	90,00	19.290.000	1.736.100.000
	LKC2	75	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	76	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	77	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	78	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	79	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	80	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	81	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	82	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	83	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	84	90,00	19.290.000	1.736.100.000
	LKC2	85	90,00	19.290.000	1.736.100.000
	LKC2	86	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	87	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	88	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	89	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	90	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	91	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	92	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	93	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	94	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	95	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	96	90,00	19.290.000	1.736.100.000
	LKC2	97	90,00	19.290.000	1.736.100.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKC2	98	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	99	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	100	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	101	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	102	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	103	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	104	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	105	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	106	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	107	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	108	90,00	19.290.000	1.736.100.000
	LKC2	109	90,00	19.290.000	1.736.100.000
	LKC2	110	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	111	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	112	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	113	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	114	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	115	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	116	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	117	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	118	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	119	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	120	90,00	19.290.000	1.736.100.000
	LKC2	121	90,00	19.290.000	1.736.100.000
	LKC2	122	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	123	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	124	91,00	20.040.000	1.823.640.000
III	KHU LKC3		1.985,60		
	LKC3	1	89,45	24.480.000	2.189.736.000
	LKC3	2	89,45	23.770.000	2.126.226.500
	LKC3	3	89,45	23.770.000	2.126.226.500
	LKC3	4	89,45	23.770.000	2.126.226.500
	LKC3	5	89,45	23.770.000	2.126.226.500
	LKC3	6	89,45	23.770.000	2.126.226.500
	LKC3	7	89,45	23.770.000	2.126.226.500
	LKC3	8	89,45	23.770.000	2.126.226.500
	LKC3	9	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC3	10	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC3	11	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC3	12	90,00	23.770.000	2.139.300.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKC3	13	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC3	14	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC3	15	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC3	16	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC3	17	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC3	18	100,00	25.430.000	2.543.000.000
	LKC3	19	90,00	19.180.000	1.726.200.000
	LKC3	20	90,00	18.620.000	1.675.800.000
	LKC3	21	90,00	18.620.000	1.675.800.000
	LKC3	22	90,00	18.620.000	1.675.800.000
IV	KHU LKC4		6.593,29		
	LKC4	1	81,97	19.730.000	1.617.268.100
	LKC4	2	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	3	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	4	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	5	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	6	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	7	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	8	82,03	25.430.000	2.086.022.900
	LKC4	9	90,00	24.480.000	2.203.200.000
	LKC4	10	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	11	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	12	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	13	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	14	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	15	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	16	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	17	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	18	90,00	24.480.000	2.203.200.000
	LKC4	19	90,00	24.480.000	2.203.200.000
	LKC4	20	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	21	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	22	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	23	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	24	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	25	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	26	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	27	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	28	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	29	90,00	23.770.000	2.139.300.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKC4	30	90,00	24.480.000	2.203.200.000
	LKC4	31	90,00	24.480.000	2.203.200.000
	LKC4	32	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	33	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	34	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	35	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	36	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	37	90,00	24.480.000	2.203.200.000
	LKC4	38	95,63	25.430.000	2.431.870.900
	LKC4	39	92,75	20.940.000	1.942.185.000
	LKC4	40	99,12	21.590.000	2.140.000.800
	LKC4	41	93,97	21.590.000	2.028.812.300
	LKC4	42	88,82	21.590.000	1.917.623.800
	LKC4	43	99,79	21.810.000	2.176.419.900
	LKC4	44	99,21	23.100.000	2.291.751.000
	LKC4	45	90,00	18.990.000	1.709.100.000
	LKC4	46	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	47	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	48	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	49	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	50	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	51	90,00	18.990.000	1.709.100.000
	LKC4	52	90,00	18.990.000	1.709.100.000
	LKC4	53	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	54	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	55	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	56	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	57	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	58	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	59	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	60	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	61	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	62	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	63	90,00	18.990.000	1.709.100.000
	LKC4	64	90,00	18.990.000	1.709.100.000
	LKC4	65	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	66	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	67	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	68	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	69	90,00	18.440.000	1.659.600.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKC4	70	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	71	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	72	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	73	90,00	18.990.000	1.709.100.000
V	KHU LKC5		3.632,34		
	LKC5	1	74,06	23.320.000	1.727.079.200
	LKC5	2	75,00	21.810.000	1.635.750.000
	LKC5	3	75,00	21.810.000	1.635.750.000
	LKC5	4	90,00	21.810.000	1.962.900.000
	LKC5	5	90,00	21.810.000	1.962.900.000
	LKC5	6	90,00	21.810.000	1.962.900.000
	LKC5	7	90,00	21.810.000	1.962.900.000
	LKC5	8	90,00	22.450.000	2.020.500.000
	LKC5	9	90,00	22.450.000	2.020.500.000
	LKC5	10	90,00	21.810.000	1.962.900.000
	LKC5	11	90,00	21.810.000	1.962.900.000
	LKC5	12	90,00	21.810.000	1.962.900.000
	LKC5	13	90,00	21.810.000	1.962.900.000
	LKC5	14	90,00	21.810.000	1.962.900.000
	LKC5	15	90,00	21.810.000	1.962.900.000
	LKC5	16	90,00	22.450.000	2.020.500.000
	LKC5	17	90,00	22.450.000	2.020.500.000
	LKC5	18	90,00	21.810.000	1.962.900.000
	LKC5	19	92,83	21.810.000	2.024.622.300
	LKC5	20	92,83	21.810.000	2.024.622.300
	LKC5	21	92,83	22.450.000	2.084.033.500
	LKC5	22	88,15	18.990.000	1.673.968.500
	LKC5	23	88,15	18.440.000	1.625.486.000
	LKC5	24	88,15	18.440.000	1.625.486.000
	LKC5	25	90,00	18.620.000	1.675.800.000
	LKC5	26	90,00	19.180.000	1.726.200.000
	LKC5	27	90,00	19.180.000	1.726.200.000
	LKC5	28	90,00	18.620.000	1.675.800.000
	LKC5	29	90,00	18.620.000	1.675.800.000
	LKC5	30	90,00	18.620.000	1.675.800.000
	LKC5	31	90,00	18.620.000	1.675.800.000
	LKC5	32	90,00	18.620.000	1.675.800.000
	LKC5	33	90,00	18.620.000	1.675.800.000
	LKC5	34	90,00	19.180.000	1.726.200.000
	LKC5	35	90,00	19.180.000	1.726.200.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKC5	36	90,00	18.620.000	1.675.800.000
	LKC5	37	90,00	18.620.000	1.675.800.000
	LKC5	38	90,00	18.620.000	1.675.800.000
	LKC5	39	90,00	18.620.000	1.675.800.000
	LKC5	40	90,00	18.620.000	1.675.800.000
	LKC5	41	75,34	19.730.000	1.486.458.200
VI	KHU LKP1		3.504,12		
	LKP1	1	94,06	20.040.000	1.884.962.400
	LKP1	2	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	3	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	4	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	5	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	6	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	7	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	8	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	9	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	10	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	11	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	12	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	13	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	14	68,00	19.290.000	1.311.720.000
	LKP1	15	68,00	19.290.000	1.311.720.000
	LKP1	16	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	17	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	18	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	19	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	20	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	21	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	22	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	23	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	24	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	25	94,00	21.260.000	1.998.440.000
	LKP1	26	94,00	21.260.000	1.998.440.000
	LKP1	27	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	28	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	29	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	30	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	31	68,00	18.440.000	1.253.920.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKP1	32	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	33	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	34	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	35	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	36	68,00	18.990.000	1.291.320.000
	LKP1	37	68,00	18.990.000	1.291.320.000
	LKP1	38	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	39	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	40	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	41	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	42	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	43	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	44	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	45	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	46	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	47	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	48	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	49	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	50	94,06	19.550.000	1.838.873.000
VII	KHU LKP2		3504,12		
	LKP2	1	94,06	19.550.000	1.838.873.000
	LKP2	2	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	3	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	4	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	5	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	6	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	7	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	8	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	9	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	10	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	11	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	12	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	13	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	14	68,00	18.990.000	1.291.320.000
	LKP2	15	68,00	18.990.000	1.291.320.000
	LKP2	16	68,00	18.440.000	1.253.920.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKP2	17	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	18	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	19	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	20	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	21	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	22	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	23	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	24	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	25	94,00	21.260.000	1.998.440.000
	LKP2	26	94,00	21.260.000	1.998.440.000
	LKP2	27	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	28	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	29	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	30	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	31	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	32	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	33	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	34	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	35	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	36	68,00	18.990.000	1.291.320.000
	LKP2	37	68,00	18.990.000	1.291.320.000
	LKP2	38	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	39	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	40	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	41	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	42	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	43	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	44	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	45	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	46	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	47	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	48	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	49	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	50	94,06	19.550.000	1.838.873.000
VIII	KHU LKP3		3.504,12		
	LKP3	1	94,06	19.550.000	1.838.873.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKP3	2	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	3	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	4	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	5	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	6	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	7	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	8	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	9	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	10	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	11	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	12	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	13	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	14	68,00	18.990.000	1.291.320.000
	LKP3	15	68,00	18.990.000	1.291.320.000
	LKP3	16	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	17	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	18	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	19	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	20	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	21	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	22	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	23	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	24	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	25	94,00	21.260.000	1.998.440.000
	LKP3	26	94,00	21.260.000	1.998.440.000
	LKP3	27	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	28	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	29	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	30	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	31	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	32	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	33	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	34	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	35	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	36	68,00	18.990.000	1.291.320.000
	LKP3	37	68,00	18.990.000	1.291.320.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKP3	38	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	39	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	40	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	41	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	42	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	43	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	44	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	45	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	46	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	47	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	48	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	49	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	50	94,06	19.550.000	1.838.873.000
IX	KHU LKP4		3.504,12		
	LKP4	1	94,06	19.550.000	1.838.873.000
	LKP4	2	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	3	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	4	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	5	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	6	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	7	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	8	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	9	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	10	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	11	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	12	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	13	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	14	68,00	18.990.000	1.291.320.000
	LKP4	15	68,00	18.990.000	1.291.320.000
	LKP4	16	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	17	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	18	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	19	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	20	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	21	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	22	68,00	18.440.000	1.253.920.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKP4	23	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	24	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	25	94,00	21.260.000	1.998.440.000
	LKP4	26	94,00	21.260.000	1.998.440.000
	LKP4	27	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	28	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	29	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	30	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	31	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	32	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	33	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	34	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	35	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	36	68,00	19.290.000	1.311.720.000
	LKP4	37	68,00	19.290.000	1.311.720.000
	LKP4	38	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	39	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	40	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	41	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	42	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	43	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	44	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	45	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	46	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	47	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	48	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	49	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	50	94,06	20.040.000	1.884.962.400
X	KHU LKP5		3.240,07		
	LKP5	1	60,52	19.730.000	1.194.059.600
	LKP5	2	53,11	18.070.000	959.697.700
	LKP5	3	60,42	18.810.000	1.136.500.200
	LKP5	4	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	5	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	6	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	7	60,00	18.440.000	1.106.400.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKP5	8	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	9	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	10	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	11	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	12	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	13	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	14	60,00	18.990.000	1.139.400.000
	LKP5	15	60,00	18.990.000	1.139.400.000
	LKP5	16	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	17	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	18	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	19	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	20	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	21	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	22	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	23	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	24	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	25	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	26	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	27	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	28	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	29	95,71	19.550.000	1.871.130.500
	LKP5	30	97,00	19.550.000	1.896.350.000
	LKP5	31	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	32	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	33	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	34	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	35	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	36	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	37	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	38	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	39	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	40	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	41	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	42	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	43	60,00	18.990.000	1.139.400.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKP5	44	60,00	18.990.000	1.139.400.000
	LKP5	45	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	46	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	47	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	48	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	49	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	50	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	51	72,36	17.890.000	1.294.520.400
	LKP5	52	100,95	19.360.000	1.954.392.000
XI	KHU LKP6		2.731,92		
	LKP6	1	60,00	18.990.000	1.139.400.000
	LKP6	2	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	3	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	4	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	5	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	6	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	7	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	8	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	9	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	10	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	11	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	12	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	13	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	14	60,00	18.990.000	1.139.400.000
	LKP6	15	60,00	18.990.000	1.139.400.000
	LKP6	16	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	17	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	18	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	19	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	20	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	21	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	22	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	23	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	24	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	25	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	26	60,00	18.440.000	1.106.400.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKP6	27	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	28	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	29	60,00	18.990.000	1.139.400.000
	LKP6	30	60,00	18.990.000	1.139.400.000
	LKP6	31	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	32	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	33	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	34	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	35	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	36	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	37	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	38	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	39	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	40	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	41	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	42	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	43	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	44	66,07	18.440.000	1.218.330.800
	LKP6	45	85,85	19.550.000	1.678.367.500
XII	KHU LKP7		2.795,26		
	LKP7	1	70,63	20.230.000	1.428.844.900
	LKP7	2	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	3	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	4	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	5	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	6	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	7	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	8	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	9	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	10	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	11	60,00	18.990.000	1.139.400.000
	LKP7	12	60,00	18.990.000	1.139.400.000
	LKP7	13	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	14	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	15	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	16	60,00	18.440.000	1.106.400.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKP7	17	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	18	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	19	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	20	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	21	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	22	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	23	67,05	20.230.000	1.356.421.500
	LKP7	24	67,05	20.230.000	1.356.421.500
	LKP7	25	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	26	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	27	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	28	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	29	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	30	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	31	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	32	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	33	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	34	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	35	60,00	18.460.000	1.107.600.000
	LKP7	36	60,00	18.460.000	1.107.600.000
	LKP7	37	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	38	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	39	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	40	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	41	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	42	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	43	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	44	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	45	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	46	70,53	20.230.000	1.426.821.900
XIII	KHU LKP8		1.457,85		
	LKP8	1	70,51	20.230.000	1.426.417.300
	LKP8	2	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	3	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	4	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	5	60,00	18.440.000	1.106.400.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKP8	6	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	7	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	8	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	9	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	10	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	11	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	12	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	13	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	14	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	15	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	16	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	17	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	18	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	19	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	20	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	21	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	22	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	23	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	24	67,34	20.230.000	1.362.288.200
Tổng cộng		679	52.238,12		1.032.019.040.700